

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 02 - 2019

“Về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Tính

Các vị Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hữu Kháng

Ông Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

TrOg ngày 22 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 534/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018. Về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 443/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1965 (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bi O, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: ấp Nghĩa Hiệp, xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2018 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thu T (nguyên đơn) trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà T và ông O cha mẹ tổ chức đám cưới ngày 25/02/1988, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng sống không hợp nhau nên thường cự cãi nhau, việc vợ chồng mâu thuẫn thì bà có khuyên nhiều lần nhưng ông O không thay đổi nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông O.

Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Kiều Ngân, sinh năm 1989 và Nguyễn Bé Ngoan, sinh ngày 03/9/2001, hiện Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành, đối với Nguyễn Bé Ngoan đang sống với vợ chồng tôi. Sau khi

ly hôn bà yêu cầu nuôi Nguyễn Bé Ngoan không yêu cầu ông O cấp dưỡng, riêng Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành nên không yêu cầu, nếu Nguyễn Kiều Ngân theo ai thì người đó nuôi.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tài sản chung vợ chồng có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thu, nợ trả: Vợ chồng không thiếu nợ ai và không ai thiếu nợ vợ chồng bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bị đơn ông Nguyễn Bi O trình bày:

Về hôn nhân: Ông O đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về cO chung: Ông O thống nhất lời trình bày của bà T về con chung, ông thống nhất giao Nguyễn Bé Ngoan cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành không yêu cầu, nếu con ở với ai thì người đó nuôi.

Về tài sản chung: Ông O thống nhất vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thu: Ông O thống nhất vợ chồng không có nợ thu nên không yêu cầu.

Về nợ trả: Ông O thống nhất vợ chồng có nợ nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trOg hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn ông Nguyễn Bi O có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Bi O đã vắng mặt lần thứ 2 nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của bà Nguyễn Thu T khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Bi O và yêu cầu nuôi cO chung nên xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn và tranh chấp nuôi cO” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông O cha mẹ tổ chức đám cưới ngày 25/02/1988 không đăng ký kết hôn, theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà T và ông O không được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/QH-NQ 10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ của bà T và ông O là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông O thống nhất vợ chồng có 02 cO chung tên Nguyễn Kiều Ngân, sinh năm 1989 và Nguyễn Bé Ngoan, sinh ngày 03/9/2001, hiện Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành, riêng Nguyễn Bé Ngoan đang sống với vợ chồng. Xét thấy, bà T và ông O thống nhất theo nguyện vọng Nguyễn Bé Ngoan, sinh ngày 03/9/2001 đồng ý ở với ai thì người đó nuôi, người không nuôi không cấp dưỡng nuôi con. Đối Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành không yêu cầu. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận của bà T và ông O là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Bé Ngoan được thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2018 nên Hội đồng xét xử công nhận. Do đó, tiếp tục giao cháu Nguyễn Bé Ngoan cho bà T nuôi dưỡng, ông O không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Kiều Ngân đã trưởng thành nếu ở với ai thì người đó nuôi.

Về tài sản chung: Bà T và ông O thống nhất vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ trả và nợ trả: Bà T và ông O thống nhất vợ chồng không có không nợ thu và cũng không nợ trả không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 243, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 09, 14, 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thu T và ông Nguyễn Bi O là vợ chồng.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Bé Ngoan, sinh ngày 03/9/2001 cho

bà Nguyễn Thu T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông O không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí số tiền là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng), bà T có dự nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004920 ngày 03/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được chuyển thu.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Minh Tính